

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2020/DSPT

Ngày: 24 - 9 - 2020.

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán chủ tọa phiên toà:* Ông Văn Công Dân.

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Duy Thuần, bà Nguyễn Thị Hằng.

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Đỗ Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà:*** Ông Nguyễn Chi Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 150/2020/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B bị nguyên đơn bà Trần Thị Bích N, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H là ông Nguyễn Minh L kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2020/QĐ-PT ngày 06/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị Bích N - Sinh năm: 1964

Địa chỉ cư trú: Số nhà 01, đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

***- Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị Thu H - Sinh năm: 1964

Địa chỉ cư trú: Số nhà 02, đường T, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Minh L - Sinh năm 1984.

Địa chỉ cư trú: Số nhà 03, đường Đ, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1- Ông Phan Tấn Đ - Sinh năm: 1961;

2- Ông Phan Nguyễn Tấn Đ - Sinh năm: 1996;

3- Ông Phan Tấn P - Sinh năm: 1997;

Cùng địa chỉ: Số nhà 02, đường T, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Điều vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Bích N (Nguyên đơn); Ông Nguyễn Minh L (Đại diện ủy quyền của bị đơn).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*

Ngày 25/4/2017 Bà Trần Thị Bích N có cho bà Nguyễn Thị Thu H vay số tiền 1.900.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng vay tiền và có công chứng, chứng thực. Thỏa thuận, thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày vay 25/4/2017 đến ngày 25/02/2018 (trong hợp đồng vay có ghi nhầm là 01 năm nhưng thực tế thời hạn vay hai bên thỏa thuận là 10 tháng), lãi suất vay theo lãi suất của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đ với lãi suất 10%/năm. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, thửa đất số 45, diện tích 696m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại phường A, thành phố B. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 899461 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 10/02/2015, đất cấp cho Hộ ông Phan Tấn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H. Ngày 19/4/2017, hộ gia đình bà H gồm ông Phan Tấn Đ (Chồng bà H), các con bà H là Phan Nguyễn Tấn Đ, Phan Tấn P đã có hợp đồng ủy quyền cho bà H được quyền quyết định đối với tài sản của hộ gia đình.

Ngày 03/7/2017, bà H tiếp tục vay của bà N số tiền 150.000.000đồng. Hai bên có viết giấy vay và có chữ ký xác nhận của chồng bà H là ông Phan Tấn Đ. Hẹn trong vòng 2 tháng kể từ ngày vay sẽ trả tiền gốc vay, có thỏa thuận bằng miệng lãi suất 1,5%/tháng. Đã quá thời hạn vay, đến nay bà H vẫn chưa trả được khoản tiền gốc đã vay 2.050.000.000 đồng và chưa trả tiền lãi cho bà N.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải trả toàn bộ số tiền gốc đã vay là 2.050.000.000 đồng.

Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi vay trong hạn theo hợp đồng là 162.833.333đồng, cụ thể:

Lãi của khoản vay 1.900.000.000 đồng tính từ ngày 25/4/2017 đến 25/2/2018 là  $(1.900.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm}) : 12 \times 10 \text{ tháng} = 158.333.333 \text{ đồng}$ .

Lãi của khoản vay 150.000.000 đồng tính từ ngày 03/7/2017 đến ngày 03/9/2017 là  $(150.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% / \text{tháng}) \times 2 \text{ tháng} = 4.500.000 \text{ đồng}$ .

Buộc bà H phải trả tổng cộng gốc và lãi trong hạn theo hợp đồng vay là 2.212.833.333 đồng và trả tiền lãi suất quá hạn của khoản vay 1.900.000.000 đồng từ ngày 25/02/2018 cho đến khi thi hành án xong và khoản vay 150.000.000 đồng từ ngày 03/9/2017 cho đến khi thi hành án xong.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có bản tự khai: Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải trả cho bà N số tiền gốc vay 2.050.000.000 đồng và trả tiền lãi suất vay trong hạn theo quy định của pháp luật: Số tiền gốc 1.900.000.000 đồng tính từ ngày 25/4/2017 đến 25/2/2018; số tiền gốc 150.000.000 đồng từ ngày 03/7/2017 đến 03/9/2017. Lãi quá hạn theo quy định của pháp luật: Số tiền gốc 1.900.000.000 đồng tính từ ngày 26/2/2018 đến khi tòa xét xử; Số tiền gốc 150.000.000 đồng từ ngày 04/9/2017 đến khi tòa xét xử.

*\* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H là ông Nguyễn Minh L trình bày:*

“Số tiền 1.900.000.000 đồng bà H vay của bà N, các thành viên trong gia đình không biết việc vay mượn này nên đây là khoản vay riêng của bà H, các thành viên trong gia đình không có nghĩa vụ phải trả nợ hay sử dụng tài sản chung của gia đình để thanh toán. Hợp đồng ủy quyền số 4211, quyền số 04-TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 19/4/2017 ký kết giữa bà H và chồng con của bà H là ông Phan Tấn Đ, Phan Nguyễn Tấn Đ, Phan Tấn P ủy quyền cho bà H được quyền chuyển nhượng, tặng cho và thế chấp vay vốn tại ngân hàng đối với quyền sử dụng đất của hộ gia đình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT899461, hoàn toàn không có nội dung ủy quyền cho bà H được dùng tài sản này để thế chấp vay vốn riêng, vay tiền phục vụ lợi ích cá nhân như bà H vay tiền của bà N. Hợp đồng vay tiền số 004429, quyền số 04-TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 25/4/2017 được ký kết giữa bà H và bà N có nội dung căn cứ vào hợp đồng ủy quyền nêu trên nên bà H được toàn quyền thế chấp quyền sử dụng đất của hộ gia đình để đảm bảo cho khoản vay cá nhân 1.900.000.000 đồng là trái pháp luật. Vì vậy nội dung thế chấp này bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123 hay nói cách khác là hợp đồng vay tiền số 004429 bị vô hiệu một phần theo quy định tại Điều 130 Bộ luật dân sự. Về phần tính lãi suất: Ngoài yêu cầu tính lãi suất phát sinh trên nợ gốc, bà N còn yêu cầu tính lãi suất quá hạn 20% là vượt mức giới hạn theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại các yêu cầu tính lãi suất của bà N để đưa ra những phán xét đúng pháp luật”.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:**

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 162; Điều 220; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

- Khoản 2, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bích N.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải trả cho bà Trần Thị Bích N tổng số tiền 2.867.533.333 đồng. Trong đó tiền gốc là 2.050.000.000đồng, tiền lãi 817.533.333 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Khi bà Nguyễn Thị Thu H trả xong nợ gốc 2.050.000.000đồng, nợ lãi, lãi phát sinh của số tiền gốc. Buộc bà Trần Thị Bích N phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 899461 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho hộ ông Phan Tấn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí giám định, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm xong:

- Ngày 08/6/2020, nguyên đơn bà Trần Thị Bích N có làm đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Phan Tấn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà N; Buộc bà H, ông Đ phải trả lãi quá hạn theo quy định pháp luật của khoản vay 150.000.000đồng kể từ ngày bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán (04/9/2017) cho đến ngày bà khởi kiện (09/4/2019).

- Ngày 11/6/2020, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H là ông Nguyễn Minh L có làm đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không tính lãi suất quá hạn đối với khoản vay 1.900.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Trần Thị Bích N vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H là ông Nguyễn Minh L vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

**Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Bích N có cơ sở chấp nhận một phần về tính lãi suất của khoản 150.000.000đồng là phù hợp với khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự. Đối với kháng cáo của bà N về việc buộc ông Phan Tấn Đ liên đới cùng bà Nguyễn Thị Thu H trả nợ cho bà N là có căn cứ cần chấp nhận. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Minh L là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H là không có cơ sở chấp nhận, vì các bên đã thỏa thuận lãi suất cho nên khi bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì phải tính lãi suất theo quy định pháp luật.

Vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà N sửa án sơ thẩm về lãi suất đối với khoản tiền 150.000.000đồng và buộc ông Đ có nghĩa vụ cùng bà H trả nợ cho bà N, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh L, giữ nguyên việc tính lãi suất của khoản vay 1.900.000.000đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tính lãi là phù hợp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Bích N và của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H là ông Nguyễn Minh L trong hạn luật định và nguyên đơn bà N, người đại diện bị đơn ông L đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Bích N, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H là ông Nguyễn Minh L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguyên đơn bà Trần Thị Bích N và bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H đều thừa nhận ngày 25/4/2018 các bên có ký hợp đồng vay tiền với nội dung bà N cho bà H vay 1.900.000.000đồng, thời hạn vay 10 tháng tính từ ngày 25/4/2017 đến ngày 25/02/2018, lãi suất thỏa thuận theo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Ngày 03/7/2017 bà H tiếp tục vay của bà N số tiền 150.000.000đồng, thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày vay, lãi suất trong giấy vay không thể hiện. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm bà H không tham gia giải quyết vụ án, tại Kết luận giám định số 98/PC09 ngày 28/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk xác định bà Nguyễn Thị Thu H là người ký, viết họ tên người vay tiền trong Giấy vay tiền đề ngày 03/7/2017.

Sau khi hết thời hạn vay hai khoản tiền nêu trên, bà N đã đòi bà H nhiều lần nhưng bà H không trả nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải trả cho bà N tổng số tiền gốc vay 2.050.000.000 đồng và trả tiền lãi suất vay trong hạn theo quy định của pháp luật: Số tiền gốc 1.900.000.000 đồng tính từ ngày 25/4/2017 đến 25/2/2018; số tiền gốc 150.000.000 đồng từ ngày 03/7/2017 đến 03/9/2017. Lãi quá hạn theo quy định của pháp luật: Số tiền gốc 1.900.000.000 đồng tính từ ngày 26/2/2018 đến khi tòa xét xử ngày 28/05/2020; Số tiền gốc 150.000.000 đồng từ ngày 04/9/2017 đến khi tòa xét xử ngày 28/05/2020.

[2.2] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Bích N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Phan Tấn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà N; Buộc bà H, ông Đ phải trả lãi quá hạn theo quy định pháp luật của khoản vay 150.000.000đồng kể từ ngày bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán (04/9/2017) cho đến ngày bà khởi kiện (09/4/2019), HĐXX xét thấy:

Gia đình bà Trần Thị Bích N với gia đình ông Phan Tấn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H là sui gia với nhau. Ngày 25/4/2017 hai bên có lập hợp đồng vay tiền và có công chứng chứng thực, bà Trần Thị Bích N có cho bà Nguyễn Thị Thu H vay số tiền 1.900.000.000 đồng, Thỏa thuận, thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày vay 25/4/2017 đến ngày 25/02/2018 (trong hợp đồng vay có ghi nhầm là 01 năm nhưng thực tế thời hạn vay hai bên thỏa thuận là 10 tháng), lãi suất vay theo lãi suất của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đ với lãi suất 10%/năm. Mặc dù giấy vay một mình bà H ký vay nhưng ngày 19/4/2017 hộ gia đình bà H gồm ông Phan Tấn Đ (Chồng bà H), các con bà H là Phan Nguyễn Tấn Đ, Phan Tấn P đã có hợp đồng ủy quyền cho bà H được quyền quyết định đối với tài sản của hộ gia đình. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, thửa đất số 45, diện tích 696m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại phường A, thành phố B. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 899461 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 10/02/2015, đất cấp cho Hộ ông Phan Tấn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H. Sau đó ngày 03/7/2017, bà H và ông Đ tiếp tục vay của bà N số tiền 150.000.000đồng. Hai bên có viết giấy vay và có chữ ký xác nhận của chồng bà H là ông Phan Tấn Đ. Hẹn trong vòng 2 tháng kể từ ngày vay sẽ trả tiền gốc vay, có thỏa thuận bằng miệng lãi suất 1,5%/tháng. Đã quá thời hạn vay, đến nay bà H vẫn chưa trả được khoản tiền gốc đã vay 2.050.000.000 đồng và chưa trả tiền lãi cho bà N. Ngày 25/4/2017 hai bên lập hợp đồng vay số tiền 1.900.000.000 đồng, nhưng thực tế bà N đã đưa tiền cho gia đình bà H vào ngày 19/04/2017 để gia đình bà H trả nợ ngân hàng lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đi xóa thế chấp, sau đó ngày 25/4/2017 hai bên lập hợp đồng vay, công chứng và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 899461 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 10/02/2015 (bản gốc) cho bà N. Sau khi xét xử sơ thẩm xong bà N kháng cáo có cung cấp thêm giấy khất nợ (bản pô-tô) có cả ông Đ ký nhận nợ. Như vậy, có căn cứ bà H vay tiền của bà N số tiền lớn để trả nợ cho Ngân hàng vì mục đích chung thiết yếu của gia đình ông Đ bà H, ông Đ biết việc vay nên kháng cáo của bà N yêu cầu buộc vợ chồng bà H và ông Đ phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền vay cho bà N là phù hợp với quá trình vay mượn giữa hai bên và các tài liệu liên quan có trong hồ sơ vụ án.

Bà N kháng cáo đối với phần lãi suất quá hạn theo quy định pháp luật của khoản vay 150.000.000đồng kể từ ngày bà H ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán (04/9/2017) cho đến ngày bà khởi kiện (09/4/2019) là phù hợp với khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự, vì vậy cần chấp nhận kháng cáo của bà N tính lại lãi suất từ ngày 04/9/2017 đến ngày 09/4/2020, như sau:

$(150.000.000\text{đồng} \times 10\%/tháng) \times 935 \text{ ngày (2 năm, 07 tháng, 05 ngày)} = 46.703.250\text{đồng}.$

Do vậy, cần chấp nhận kháng cáo của bà N buộc bà H ông Đ phải trả cho bà N tổng số tiền là 2.897.236.583 đồng. Trong đó tiền gốc là 2.050.000.000 đồng và tiền lãi 847.236.583 đồng.

Mặt khác, bản án sơ thẩm tuyên kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là không đúng theo quy định tại Nghị quyết 01/2019/HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm” nên cần chấp nhận đơn kháng cáo của bà N để tuyên lại phần này cho đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Xét đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H là ông Nguyễn Minh L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không tính lãi suất quá hạn đối với khoản vay 1.900.000 đồng, xét thấy: Các bên đương sự có thỏa thuận lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, khi người vay vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất theo quy định pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tính lãi suất 10%/năm trong hạn và 150% lãi suất quá hạn đối với khoản vay 1.900.000.000 đồng là đúng quy định pháp luật. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của đại diện ủy quyền của bị đơn.

[3] Về tiền chi phí giám định chữ ký và chữ viết: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 5.040.000 đồng tiền chi phí giám định chữ ký và chữ viết

Bà Trần Thị Bích N được nhận lại 5.040.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định chữ ký và chữ viết sau khi thu được tiền của bà Nguyễn Thị Thu H.

[4] Do chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn về phần lãi suất của 150.000.000 đồng nên tính lại án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà bị đơn bà H và ông Phan Tấn Đ phải chịu là: 89.944.731 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần đơn kháng cáo nên nguyên đơn bà Trần Thị Bích N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Hoàng Thị H nộp thay cho bà N theo Biên lai số AA/2019/0008123 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Do không được chấp nhận đơn kháng cáo cho nên bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ số tiền 300.000 đồng ông L đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo theo Biên lai số AA/2019/0008187 ngày 19/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị Bích N, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh L là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H.

[2] Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bích N.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H và ông Phan Tấn Đ phải trả cho bà Trần Thị Bích N số tiền là 2.897.236.583đồng (Hai tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm tám ba đồng). Trong đó tiền gốc là 2.050.000.000đồng và tiền lãi 847.236.583đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Khi bà Nguyễn Thị Thu H và ông Phan Tấn Đ trả xong nợ gốc 2.050.000.000đồng, nợ lãi, lãi phát sinh của số tiền gốc. Buộc bà Trần Thị Bích N phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Phan Tấn Đ 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 899461 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 10/02/2015 cho hộ ông Phan Tấn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H.

[3] Về tiền chi phí giám định chữ ký và chữ viết: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 5.040.000 đồng tiền chi phí giám định chữ ký và chữ viết.

Bà Trần Thị Bích N được nhận lại 5.040.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định chữ ký và chữ viết sau khi thu được tiền của bà Nguyễn Thị Thu H.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Phan Tấn Đ phải chịu 89.944.731đồng án phí dân sự.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Bích N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Hoàng Thị H nộp thay cho bà N theo Biên lai số AA/2019/0008123 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ số tiền 300.000đồng ông L đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo



theo Biên lai số AA/2019/0008187 ngày 19/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

( Đã ký)

**Văn Công Dân**